

ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP CỦA SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ NHẬT TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

Đặng Hoài Thu
Trường Đại học Hạ Long

Tóm tắt: Nghiên cứu khảo sát thực trạng và các yếu tố tâm lý – giáo dục ảnh hưởng đến định hướng nghề nghiệp của sinh viên ngành Ngôn ngữ Nhật tại Trường Đại học Hạ Long. Kết quả cho thấy sinh viên thiếu kiến thức về thị trường lao động, kỹ năng ra quyết định yếu, thiếu trải nghiệm thực tế và động cơ nghề nghiệp chưa rõ ràng. Nghiên cứu đề xuất các giải pháp tư vấn tâm lý nghề nghiệp, đổi mới chương trình đào tạo và tăng cường trải nghiệm nhằm nâng cao chất lượng định hướng nghề nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Từ khóa: định hướng nghề nghiệp; tâm lý nghề nghiệp; sinh viên; ngôn ngữ Nhật; hội nhập quốc tế.

CAREER ORIENTATION OF JAPANESE LANGUAGE STUDENTS AT HA LONG UNIVERSITY IN THE CONTEXT OF INTERNATIONAL INTEGRATION

Abstract: This study examines the current status and psychological-educational factors influencing career orientation of Japanese language students at Ha Long University. Findings reveal students' limited labor market knowledge, weak decision-making skills, lack of practical experience, and unclear career motivation. The study recommends enhancing career counseling, curriculum innovation, and practical opportunities to improve career orientation quality in the context of international integration.

Keywords: career orientation; career psychology; students; Japanese language; international integration.

Nhận bài: 05/03/2026

Phản biện: 25/03/2026

Duyệt đăng: 29/03/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bối cảnh nghiên cứu

Hội nhập quốc tế toàn diện và sâu rộng tạo ra nhiều cơ hội cũng như thách thức cho thị trường lao động Việt Nam. Hội nhập quốc tế sâu rộng mang lại nhiều lợi thế và mối đe dọa cho ngành; điều này có nghĩa là các công ty có thể dễ dàng tiếp cận với những người có ít hoặc không có thời gian cho năng lực sản xuất của riêng họ, đặc biệt là ở các thị trường mới. Kim ngạch thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và Nhật Bản liên tục tăng, do đó nhu cầu về lực lượng lao động thông thạo tiếng Nhật và có năng lực chuyên môn đang gia tăng (Tổ chức Ngoại thương Nhật Bản, 2023). Ngành Ngôn ngữ Nhật tại các trường đại học được công nhận là nguồn lực chính cho các doanh nghiệp Nhật Bản và các tổ chức liên quan. Do đó, mặc dù Đại học Hạ Long có số lượng sinh viên ngành Ngôn ngữ Nhật tương đối cao, nhiều sinh viên chưa xác định rõ định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp, dẫn đến việc làm không phù hợp hoặc thất nghiệp. Để giải quyết thách thức này cần có nghiên cứu kỹ lưỡng để xác định nguyên nhân và tình trạng hiện tại; hơn nữa, cần có các giải pháp để đạt được định hướng nghề nghiệp hiệu quả cho sinh viên trong bối cảnh hội nhập và cạnh tranh toàn cầu.

Ý nghĩa và mục tiêu nghiên cứu

Định hướng nghề nghiệp là một quy trình đa diện bao gồm tự phản ánh, hình thành động lực nghề nghiệp và khả năng ra quyết định, và tiếp xúc với các yếu tố môi trường xã hội (Tomlinson, 2017). Trong đó, các thành phần tâm lý rất quan trọng đối với sự thành công của định hướng. Mục tiêu của nghiên cứu là:

- Khảo sát tình trạng định hướng hiện tại của sinh viên ngành Ngôn ngữ Nhật tại Đại học Hạ Long.
- Nhận diện các biến số tâm lý và học thuật ảnh hưởng đến định hướng nghề nghiệp.
- Đề xuất các giải pháp thực tiễn để tăng cường hiệu quả của định hướng nghề nghiệp trong quá trình đào tạo đại học.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý luận và tổng quan nghiên cứu

2.1.1. Khái niệm định hướng nghề nghiệp dưới góc độ tâm lý

Định hướng nghề nghiệp không chỉ là lựa chọn nghề nghiệp đơn thuần mà là quá trình cá nhân nhận thức và xây dựng con đường phát triển nghề nghiệp dựa trên năng lực, giá trị, sở thích và các tác động môi trường (Super, 1957; Holland, 1997). Theo Tomlinson (2017), yếu tố “vốn nghề nghiệp” gồm kiến thức chuyên môn, kỹ năng mềm, kinh nghiệm thực tế và mạng lưới xã hội

quyết định thành công trong sự nghiệp. Đặc biệt, cảm nhận về năng lực bản thân, tức tự hiệu quả nghề nghiệp (Bandura, 1997), là nhân tố then chốt ảnh hưởng đến sự lựa chọn và kiên định nghề nghiệp.

2.1.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến định hướng nghề nghiệp của sinh viên

Các nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng định hướng nghề nghiệp chịu ảnh hưởng đa chiều bởi:

- Yếu tố cá nhân: năng lực chuyên môn, sở thích, giá trị nghề nghiệp, sức khỏe tâm lý và sự kiên định cá nhân (OECD, 2019).

- Yếu tố giáo dục: chương trình đào tạo, các khóa học hướng nghiệp, hoạt động trải nghiệm thực tế và dịch vụ tư vấn nghề nghiệp tại trường đại học (Bridgstock, 2009).

- Yếu tố xã hội: nhu cầu thị trường lao động, định hướng phát triển ngành nghề của địa phương và quốc gia (World Bank, 2020).

2.1.3. Khoảng cách giữa đào tạo và thực tiễn thị trường lao động

Một vấn đề thường gặp khác là sự khác biệt giữa đào tạo đại học và nhu cầu của doanh nghiệp, đặt ra mối đe dọa cho việc hòa nhập của sinh viên vào các con đường nghề nghiệp và khả năng đưa ra quyết định đúng đắn (Jackson, 2013). Trong lĩnh vực Ngôn ngữ Nhật Bản, điều này cũng rõ ràng khi sinh viên ngôn ngữ có kiến thức ngôn ngữ tốt nhưng không thể liên hệ nó với các kỹ năng mềm và kinh nghiệm thực tiễn cần thiết, kết quả là định hướng nghề nghiệp mơ hồ và hiệu quả công việc thấp.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng phương pháp hỗn hợp với khảo sát định lượng kết hợp phỏng vấn sâu định tính nhằm khai thác toàn diện các yếu tố tâm lý và giáo dục ảnh hưởng đến định hướng nghề nghiệp.

Đối tượng và mẫu nghiên cứu

- Khảo sát: 70 sinh viên ngành Ngôn ngữ Nhật tốt nghiệp giai đoạn 2023–2025 của Trường Đại học Hạ Long. Mẫu lấy ngẫu nhiên.

- Phỏng vấn: 5 giảng viên phụ trách đào tạo và tư vấn nghề nghiệp khoa Ngôn ngữ Nhật.

Công cụ nghiên cứu

- Bảng hỏi Likert 5 điểm gồm 20 câu tập trung đánh giá nhận thức nghề nghiệp, khả năng ra quyết định, mức độ tự tin và trải nghiệm thực tế. Độ tin cậy Cronbach's Alpha = 0,85.

- Phỏng vấn bán cấu trúc khai thác đánh giá

của giảng viên về thực trạng, nguyên nhân và giải pháp nâng cao định hướng nghề nghiệp.

Quy trình thu thập và xử lý dữ liệu

Khảo sát tiến hành qua 2 hình thức online và trực tiếp trong quý I/2024. Phỏng vấn được ghi âm và ghi chép. Định lượng xử lý qua phần mềm SPSS với phân tích thống kê mô tả, phân tích tần suất, biểu đồ. Dữ liệu định tính được phân tích bằng phương pháp phân tích nội dung.

2.3. Kết quả nghiên cứu

2.3.1. Thực trạng định hướng nghề nghiệp

- 62,9% sinh viên chưa xác định rõ nghề nghiệp sẽ theo đuổi sau khi tốt nghiệp.

- 71,4% sinh viên thiếu thông tin đầy đủ về thị trường lao động ngành Ngôn ngữ Nhật.

- 57,1% chưa từng tham gia hoạt động trải nghiệm thực tế, thực tập hoặc việc làm liên quan đến ngành trước khi ra trường.

2.3.2. Yếu tố tâm lý ảnh hưởng

- Tự tin đối mặt với quyết định nghề nghiệp của sinh viên ở mức trung bình thấp (điểm 2,8/5).

- Động cơ nghề nghiệp của sinh viên chưa rõ ràng, nhiều người chưa xác định mục tiêu dài hạn.

- Khả năng ra quyết định nghề nghiệp còn hạn chế, nhiều trường hợp do dự và thay đổi lựa chọn thường xuyên.

2.3.3. Quan điểm của giảng viên

- Giảng viên nhận định sinh viên thiếu kỹ năng mềm quan trọng như giao tiếp, xử lý tình huống và quản lý thời gian.

- Cơ hội thực tập còn hạn chế do thiếu sự phối hợp hiệu quả giữa nhà trường và doanh nghiệp Nhật Bản để bám sát khung chương trình đào tạo.

- Hoạt động tư vấn tâm lý nghề nghiệp mang tính hình thức, chưa sâu sát và cá nhân hóa phù hợp với từng sinh viên.

2.4. Bàn luận

Các nghiên cứu về định hướng nghề nghiệp của sinh viên ngành Ngôn ngữ Nhật tại Đại học Hạ Long đã xác nhận tầm quan trọng của các biến số tâm lý trong việc hình thành và phát triển định hướng nghề nghiệp vượt ra ngoài các kỹ năng chuyên môn. Vì vậy, các yếu tố như sự tự tin, động lực nghề nghiệp và khả năng ra quyết định là quan trọng trong việc ảnh hưởng đến lựa chọn nghề nghiệp của sinh viên trong cuộc sống của họ.

Theo các nhà lý thuyết tâm lý nghề nghiệp quan trọng, những người nhấn mạnh quan điểm này cũng trích dẫn các lý thuyết quan trọng trong

phát triển nghề nghiệp và phát triển nghề cá nhân (Bandura, 1997) với tự hiệu quả, tức là vai trò dự đoán trong việc cung cấp niềm tin của cá nhân vì nó sẽ thúc đẩy sự tự tin và ý chí theo đuổi những giấc mơ mới, cũng như Tomlinson (2017) nơi ông giải thích ảnh hưởng của các yếu tố tinh thần đối với phát triển nghề cá nhân. Sự tự tin thấp khiến sinh viên tránh né những điều mới, bị cảm dỗ và ngăn cản với sự tự tin để xem xét một hướng phát triển vào con đường phát triển và con đường nghề nghiệp của họ, nơi định hướng bị nhầm lẫn và không bền vững. Đồng thời, động lực nghề nghiệp mơ hồ, không có mục tiêu, có thể làm suy yếu động lực hướng tới học tập, phấn đấu và xu hướng điều tra và khuyến khích sử dụng các lợi thế cá nhân. Khả năng ra quyết định kém cũng khiến sinh viên khó suy nghĩ về các lựa chọn nghề nghiệp mà họ có thể chọn, dẫn đến các quyết định nghề nghiệp bị ảnh hưởng rất nhiều bởi cảm xúc có thể là tạm thời hoặc chưa được trang bị đầy đủ về thông tin và tư duy chiến lược tương lai.

Ngoài các rào cản tâm lý còn có nhiều thách thức khác mà sinh viên Ngôn ngữ Nhật phải đối mặt như khoảng cách từ đào tạo đại học đến thực hành trực tiếp là rất quan trọng. Sinh viên thiếu kinh nghiệm thực tế không thể hình dung hiệu quả cả hoàn cảnh/làm việc, công việc, hay áp lực/yêu cầu đối mặt với thị trường. Kết quả là các lựa chọn nghề nghiệp không có nền tảng thực tế dễ dàng dẫn đến sự thất vọng hoặc thờ ơ khi tốt nghiệp khi cá nhân bước vào thị trường lao động. Jackson (2013) đã xác định rằng đây là một trong những yếu tố mạnh nhất mà sinh viên sử dụng để giúp họ hiểu nghề nghiệp một cách chính xác, phát triển các kỹ năng phù hợp và linh hoạt trong môi trường làm việc năng động. Sự hợp tác chặt chẽ giữa nhà trường và các doanh nghiệp Nhật Bản cần được tăng cường đặc biệt trong lĩnh vực Ngôn ngữ Nhật, để tạo ra nhiều cơ hội thực tập hơn, và các dự án thực tế có thể diễn ra để sinh viên có thể có được kinh nghiệm vững chắc, và có thể phát triển vốn xã hội chuyên nghiệp thông qua các mối quan hệ thực tế giữa các đồng nghiệp nghề nghiệp của họ.

Chương trình Ngôn ngữ Nhật tại Đại học Hạ Long đã có nhiều thay đổi tích cực, chủ yếu trong việc cập nhật kiến thức chuyên môn và các hoạt động ngoại khóa; tuy nhiên, vẫn còn nhiều hạn chế quan trọng cần phải khắc phục để đáp ứng

nhu cầu phát triển nghề nghiệp toàn diện của sinh viên. Đặc biệt, chương trình không tập trung vào các kỹ năng mềm thiết yếu như giao tiếp, làm việc nhóm, và các kỹ năng tâm lý nghề nghiệp, ví dụ như tự quản lý cảm xúc, xác định động lực và chủ động trong nghề nghiệp. Hơn nữa, công việc tư vấn nghề nghiệp hiện tại vẫn còn khá chung chung, không cá nhân hóa và không có vẻ như có sự hợp tác lâu dài và thực sự với sinh viên trong quá trình xây dựng và củng cố định hướng nghề nghiệp. Điều này có nghĩa là sinh viên đang tự tìm kiếm câu trả lời và họ không có sự hỗ trợ mạnh mẽ để hiểu rõ năng lực và điểm yếu của mình trong việc làm việc với tâm lý nghề nghiệp.

Một hướng phát triển mới được đề xuất là đóng góp vào việc xây dựng một chương trình đào tạo toàn diện về ngôn ngữ, kỹ năng nghề nghiệp và năng lực tâm lý nghề nghiệp để hình thành một “vốn nghề nghiệp” toàn diện nhằm đảm bảo rằng sinh viên không chỉ có kinh nghiệm tốt mà còn có sự sẵn sàng về tâm lý và kỹ năng mềm để vượt qua các vấn đề nghề nghiệp trong tương lai.

2.5. Kiến nghị

Để giảm bớt những thiếu sót này, điều quan trọng là phát triển sâu hơn và thực tế hơn công tác tư vấn nghề nghiệp tâm lý, trong đó các loại hình giáo dục khác nhau, hội thảo tự phát triển, cố vấn cá nhân, có thể nâng cao nhận thức về bản thân, làm rõ động lực nghề nghiệp và tăng cường khả năng ra quyết định có thể là điều đáng quan tâm. Tiên bộ trong đổi mới chương trình đào tạo cũng rất cần thiết để kết hợp trí tuệ chuyên môn, kỹ năng mềm như giao tiếp, làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề cũng như phẩm chất cá nhân cũng như tiềm năng tâm lý nghề nghiệp để tạo ra một vốn nghề nghiệp tích hợp, để sinh viên có thể làm việc hướng tới phù hợp hơn với yêu cầu biến động và cao của thị trường lao động. Hơn nữa, điều quan trọng là mở rộng và thúc đẩy các chương trình hợp tác giữa doanh nghiệp Nhật Bản và sinh viên, và tạo điều kiện cần thiết để sinh viên thực tập, tham gia vào các dự án thực tế để thúc đẩy sinh viên có được kinh nghiệm thực tế, cải thiện kỹ năng ứng dụng của họ, và xây dựng một mạng lưới các mối quan hệ chuyên nghiệp. Cuối cùng, công tác khảo sát cần được mở rộng ra các khu vực khác và các ngành nghề liên quan để có cái nhìn toàn diện và đa chiều hơn, từ đó đặt nền móng cho việc phát triển các chính sách đào

tạo và tư vấn nghề nghiệp phù hợp và hiệu quả hơn, phù hợp với yêu cầu của thời kỳ hội nhập quốc tế.

III. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã phát hiện ra nhiều thiếu sót đáng kể trong định hướng nghề nghiệp của sinh viên Ngôn ngữ Nhật tại Đại học Hạ Long. Thứ nhất, chúng ta đang đánh giá thấp các yếu tố tâm lý, bao gồm sự tự tin của sinh viên, động lực nghề nghiệp và khả năng ra quyết định và sinh viên thường bị nhầm lẫn trong việc lựa chọn nghề nghiệp hoặc không chắc chắn về con đường nghề nghiệp của mình và không sẵn sàng có một sự nghiệp bền vững ngay cả khi lựa chọn nghề nghiệp của họ

có thể trở nên khó giải quyết. Ngoài ra, sự thiếu kinh nghiệm chuyên môn cũng hạn chế khả năng thích ứng và phân tích điều kiện làm việc có thể ảnh hưởng đến chất lượng nghề nghiệp. Mặc dù có một số tiến bộ trong quá trình đào tạo, không có liên kết giữa kỹ năng nghề nghiệp và năng lực tâm lý và dịch vụ tư vấn nghề nghiệp thiếu cá nhân hóa, hợp tác lâu dài với từng sinh viên. Những thực tế này cùng nhau tạo ra những thách thức to lớn trong việc hướng dẫn sinh viên xây dựng một định hướng nghề nghiệp hiệu quả và bền vững hơn khi sự cạnh tranh trong một ngành ngày càng cạnh tranh và đa dạng đã trở nên ngày càng cạnh tranh

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bandura, A. (1997). *Self-efficacy: The exercise of control*. New York: Freeman.
- Bridgstock, R. (2009). The graduate attributes we've overlooked: Enhancing graduate employability through career management skills. *Higher Education Research & Development*, 28(1), 31-44. <https://doi.org/10.1080/07294360802444347>
- Jackson, D. (2013). The contribution of work-integrated learning to work readiness of university graduates. *Asia-Pacific Journal of Cooperative Education*, 14(2), 77-89. <https://doi.org/10.14237/ajce.2013.v14n2.1>
- Japan External Trade Organization (2023). *Annual Report*.
- OECD (2019). *Education at a Glance*.
- Tomlinson, M. (2017). Forms of graduate capital and their relationship to graduate employability. *Education + Training*, 59(4), 338-352. <https://doi.org/10.1108/ET-05-2016-0090>
- World Bank (2020). *Vietnam Development Report 2020*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam (2020). *Đổi mới giáo dục đại học*.
- Super, D. E. (1957). *The psychology of careers*. New York: Harper & Row.
- Holland, J. L. (1997). *Making vocational choices: A theory of vocational personalities and work environments*. Odessa, FL: Psychological Assessment Resources.